TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 8 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 139/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 28-4-2026
V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – CẦN THƠ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Nguyễn Văn Điền
Bà Ngô Thị Thắm
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ.

Ngày 28 tháng 4 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2026/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2026 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 269/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị **Lê Mộng T**, sinh năm 1996; Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ; (có đơn xin vắng mặt)

- *Bị đơn*: Anh **Nguyễn Thành C**, sinh năm 1984; Địa chỉ: ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ; (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/8/2025 cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Mộng T trình bày: Chị T và anh C tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã H, thành phố Cần Thơ) vào ngày 08 tháng 12 năm 2015. Trong thời gian chung sống, chị T và anh C có 01 con chung: cháu Nguyễn Trúc D (nữ), sinh ngày 16/03/2016, hiện cháu đang sống cùng anh C. Những năm đầu vợ chồng sống chung hạnh phúc nhưng được thời gian cả hai bất đồng quan điểm, không hợp tính tình, vợ chồng mâu thuẫn không ai biết, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc.

Nay nhận thấy hai vợ chồng tình cảm đã không còn, hạnh phúc hôn nhân tan vỡ, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Mộng T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành C.

- Về con chung: Chị T yêu cầu giải quyết giao con chung là cháu Nguyễn Trúc D (nữ), sinh ngày 16/03/2016 cho anh C trực tiếp chăm sóc và nuôi dưỡng cho đến khi cháu Trúc D đủ 18 tuổi; chị T không cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho anh Nguyễn Thành C nhưng anh C không có văn bản gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của chị T, đồng thời anh C cũng không đến tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tham gia phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Giấy triệu tập xét xử đến lần thứ hai cho anh Nguyễn Thành C nhưng anh C vẫn vắng mặt không có lý do, chị Lê Mộng T có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên theo quy định của pháp luật.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Theo đơn khởi kiện lập ngày 01/8/2026 chị Lê Mộng T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Thành C có nơi cư trú tại ấp H, xã H, thành phố Cần Thơ. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng sự, Hội đồng xét xử xác định việc Tòa án nhân dân khu vực 8 – Cần Thơ thụ lý, giải quyết theo trình tự sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật về thẩm quyền giải quyết vụ án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu khởi kiện của chị Lê Mộng T nhận thấy chị T và anh C tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2014, đến năm 2015 có đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (nay là xã H, thành phố Cần Thơ) và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/12/2015. Quan hệ hôn nhân của chị T và anh C không vi phạm các điều kiện kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nhưng sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không còn hòa hợp với nhau, thường hay xảy ra mâu thuẫn cãi vã nhau và hai người đã ly thân từ năm 2020 cho đến nay. Chị T nhận thấy cuộc sống chung không còn hạnh phúc, không còn tình cảm vợ chồng với anh C nên có nguyện vọng ly hôn. Từ đó cho thấy tình trạng hôn nhân giữa các bên trầm trọng, đời sống

chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị T được ly hôn với anh C.

[4] Về con chung: Thời gian chung sống với nhau chị T và anh C có 01 con chung là cháu Nguyễn Trúc D (nữ), sinh ngày 16/03/2016 hiện cháu đang do anh C trực tiếp nuôi dưỡng, chị T đồng ý giao cháu Nguyễn Trúc D cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi cháu Trúc D đủ 18 tuổi và theo ý kiến của cháu Trúc D, nếu cha mẹ không còn sống chung với nhau cháu D có nguyện vọng sống chung với cha. Để đảm bảo cuộc sống của cháu Nguyễn Trúc D không bị xáo trộn, để cháu phát triển bình thường về tâm, sinh lý nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cháu Nguyễn Trúc D cho anh C trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu D đủ 18 tuổi. Anh C không có yêu cầu chị T phải thực hiện cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung: Chị T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Chị T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Án phí sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 3 Điều 36; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; khoản 1, 3 Điều 228; Điều 238; khoản 1 Điều 273; khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng sự.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83, Luật Hôn nhân và Gia đình.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Lê Mộng T đối với bị đơn anh Nguyễn Thành C.

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Mộng T được ly hôn với anh Nguyễn Thành C.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Trúc D (nữ), sinh ngày 16/03/2016 cho anh C trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi cháu Trúc D đủ 18 tuổi. Chị Lê Mộng T không phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Chị T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị T không được lạm dụng việc thăm nom con chung để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Trúc D của anh C thì anh C có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con chung đối với chị T.

- Về tài sản chung: Chị T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Chị T khẳng định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Chị Lê Mộng T phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), theo lai số 0000259 ngày 07/01/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Như vậy, chị T đã thực hiện xong. Anh Nguyễn Thành C không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ, để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ (Phòng GĐ,TT,KT&THA);
- VKSND khu vực 8-Cần Thơ;
- Đương sự;
- Phòng THADS khu vực 8 - Cần Thơ;
- UBND xã Hòa Tú;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Chiêu Hùng